

Số: *377* /QĐ-ĐHNL-KHTC

Thái Nguyên, ngày *27* tháng *5* năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v quy định mức học phí đào tạo bậc đại học hệ chính quy
năm học 2021-2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ tài chính, Bộ Lao động thương binh xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ GD&ĐT về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các đơn vị cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc.

Căn cứ kế hoạch đào tạo hệ chính quy năm học 2021-2022;

Theo đề nghị của: Trưởng phòng kế hoạch tài chính, Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức học phí năm học 2021-2022 được áp dụng đối với sinh viên đào tạo bậc đại học hệ chính quy của Trường Đại học Nông Lâm gồm: hệ chuẩn, liên thông, cử tuyển, văn bằng 2.

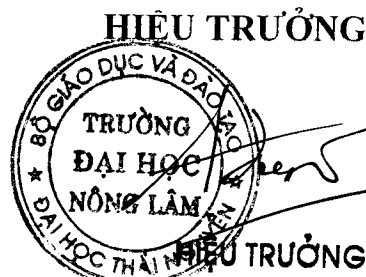
(Có quy định cụ thể kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực bắt đầu từ năm học 2021-2022.

Điều 3. Các ông, bà: Trưởng phòng kế hoạch tài chính, trưởng phòng đào tạo và thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *NP*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- BGH (để báo cáo);
- Lưu VT, KHTC.



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. *Trần Văn Điền*

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 5 năm 2021

QUY ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM HỌC 2021 - 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 177/QĐ-ĐHNL-KHTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

1. Mức học phí tính theo tháng (đồng/tháng/1 sinh viên) theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

Mức thu học phí tính chung cho tất cả các khóa đào tạo chính quy (hệ chuẩn, văn bằng 2, liên thông, cử tuyển):

TT	Ngành/ Chuyên ngành đào tạo	Mức thu học phí (đồng/sinh viên/tháng)
I	KHỐI NGÀNH NÔNG, LÂM, NGƯ	
1	Chăn nuôi (Chuyên ngành: Chăn nuôi thú y)	1.078.000
2	Phát triển nông thôn	1.078.000
3	Kinh tế nông nghiệp	1.078.000
4	Kinh doanh quốc tế (Chuyên ngành Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản)	1.078.000
5	Kinh doanh nông nghiệp (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh nông nghiệp)	1.078.000
6	Quản lý tài nguyên rừng (Chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng; Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học)	1.078.000
7	Lâm nghiệp (Chuyên ngành Lâm nghiệp; Nông Lâm kết hợp)	1.078.000
8	Công nghệ chế biến lâm sản	1.078.000
9	Khoa học cây trồng (Chuyên ngành Trồng trọt)	1.078.000
10	Bảo vệ thực vật	1.078.000
11	Nông nghiệp (Chuyên ngành Nông nghiệp công nghệ cao)	1.078.000
12	Bất động sản (Chuyên ngành Quản lý và kinh doanh bất động sản)	1.078.000

13	Quản lý thông tin	1.078.000
II	KHỐI NGÀNH CÔNG NGHỆ	
1	Khoa học môi trường	1.287.000
2	Công nghệ kỹ thuật môi trường	1.287.000
3	Quản lý đất đai (Chuyên ngành Quản lý đất đai; Địa chính - Môi trường)	1.287.000
4	Quản lý tài nguyên và môi trường (Quản lý tài nguyên nông lâm nghiệp, quản lý tài nguyên và du lịch sinh thái)	1.287.000
5	Công nghệ sinh học	1.287.000
6	Công nghệ thực phẩm	1.287.000
7	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	1.287.000
8	Thú y: Bác sĩ thú y; Dược - Thú y	1.287.000

2. Học phí quy đổi sang tín chỉ (Học phí tín chỉ):

Học phí đối với khóa 50, 51, 52, 53 (bao gồm cả học song song 2 chương trình, liên thông, VB2, cử tuyển)

- Số tín chỉ của khóa học:

Hệ 4 năm (cấp bằng cử nhân): 128 TC (gồm 120 TC chính thức + 5 TC rèn nghề + 3TC GDTC) + 165 tiết (5 tuần học) kiến thức GDQP-AN

Hệ 4,5 năm (cấp bằng kỹ sư): 150 TC (gồm 150 TC chính thức + 5 TC rèn nghề + 3TC GDTC) + 165 tiết (5 tuần học) kiến thức GDQP-AN.

Hệ 4,5 năm (dược thú y): 143 TC (gồm 135 TC chính thức + 5 TC rèn nghề + 3TC GDTC) + 165 tiết (5 tuần học) kiến thức GDQP-AN.

Hệ 5 năm: 158 TC (gồm 150 TC chính thức + 5 TC rèn nghề + 3TC GDTC) + 165 tiết (5 tuần học) kiến thức GDQP-AN

2.1. Học phí học Giáo dục quốc phòng - An ninh (không quy đổi theo tín chỉ)

+ Khối ngành nông, lâm, ngư mức học phí năm 2021-2022 là: 1.347.500 đồng/SV.

+ Khối ngành công nghệ mức học phí năm 2021-2022 là: 1.608.750 đồng/SV.

2.2 Học phí tín chỉ đối với các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương (bao gồm cả các học phần Giáo dục thể chất), tính chung cho tất cả các ngành/chương trình đào tạo:

- Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 51TC (gồm 48 TC GDĐC + 3TC GDTC)

Mức học phí tín chỉ đối với các học phần kiến thức GDĐC: 326.400 đồng /1TC (tính chung cho tất cả các ngành/chuyên ngành đào tạo)

2.3. Học phí tín chỉ đối với các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (GDCN)

- Tổng số tín chỉ: + Hệ 4 năm : 77 Tín chỉ
- + Hệ 4,5 năm : 92 Tín chỉ
- + Hệ 5 năm : 107 Tín chỉ

- Mức học phí tín chỉ:

TT	Ngành/Chuyên ngành đào tạo	Mức học phí tín chỉ đối với các học phần khối kiến thức GDCN (đồng/1 TC)
I	KHỐI NGÀNH NÔNG, LÂM, NGƯ	
1	Chăn nuôi (Chuyên ngành: Chăn nuôi thú y)	326.400
2	Phát triển nông thôn	326.400
3	Kinh tế nông nghiệp	326.400
4	Kinh doanh quốc tế (Chuyên ngành Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản)	326.400
5	Kinh doanh nông nghiệp (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh nông nghiệp)	326.400
6	Quản lý tài nguyên rừng (Chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng; Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học)	326.400
7	Lâm nghiệp (Chuyên ngành Lâm nghiệp; Nông Lâm kết hợp)	326.400
8	Công nghệ chế biến lâm sản	326.400
9	Khoa học cây trồng (Chuyên ngành Trồng trọt)	326.400
10	Bảo vệ thực vật	326.400
11	Nông nghiệp (Chuyên ngành Nông nghiệp công nghệ cao)	326.400
12	Bất động sản (Chuyên ngành Quản lý và kinh doanh bất động sản)	326.400
13	Quản lý thông tin	326.400
II	KHỐI NGÀNH CÔNG NGHỆ	
1	Khoa học môi trường	430.800
2	Công nghệ kỹ thuật môi trường	430.800
3	Quản lý đất đai (Chuyên ngành Quản lý đất đai; Địa chính - Môi trường)	430.800

4	Quản lý tài nguyên và môi trường (Quản lý tài nguyên nông lâm nghiệp, quản lý tài nguyên và du lịch sinh thái)	430.800
5	Công nghệ sinh học	430.800
6	Công nghệ thực phẩm	430.800
7	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	430.800
8	Thú y: Bác sĩ thú y; Dược - Thú y	430.800

Ghi chú:

- Mức học phí tính chỉ trên không bao gồm học phí học bổ sung kiến thức Giáo dục quốc phòng - an ninh.

2.4. Các học phần xin học vượt, học lại, học cải thiện điểm: Thu theo tín chỉ, mức học phí như ở khoản 2 mục 2.2 và 2.3. Sinh viên nộp học phí qua thẻ ATM (Ngân hàng Agribank tỉnh Thái Nguyên) để đăng ký học trực tuyến.

3. Thời điểm bắt đầu áp dụng mức học phí mới: Bắt đầu từ năm học 2021-2022 (Từ ngày 15/8/2021 đến ngày 14/8/2022).

4. Thời gian và hình thức thu học phí: Thu học phí qua thẻ ATM, hoặc ví điện tử Viettelpay, sinh viên hoàn thành việc nộp học phí vào đầu mỗi học kỳ.

5. Trách nhiệm của các đơn vị

- Các khoa có quản lý sinh viên: Thông báo để sinh viên các lớp và gia đình biết để thực hiện việc đóng học phí theo đúng Quy định.

- Phòng KH-TC xây dựng quy trình thu học phí và hướng dẫn để sinh viên thực hiện đầu mỗi kỳ học.

- Phòng CT HSSV, Phòng Đào tạo, Phòng KH-TC phối hợp với các đơn vị kiểm tra, giám sát và đôn đốc việc nộp học phí của sinh viên.

Ghi chú: Không có chế độ học bổng; trợ cấp xã hội; chế độ miễn, giảm học phí đối với sinh viên chính quy các hệ đào tạo: liên thông, văn bằng 2, học song song hai chương trình;

HIỆU TRƯỞNG *MT*



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. *Trần Văn Điền*